

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ IV NĂM 2015**

---

Tháng 01 - năm 2016



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

2017  
CÔNG  
CỔ  
Đ  
F  
ANH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến hết ngày 31/12/2015.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/12/2015)
Ông Phan Trung Phương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/12/2015)
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên	
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/02/2015)
Phan Minh Sáng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/02/2015)
Bùi Thanh Hương	Thành viên	

##### Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/09/2015)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01a-DN/HN	
			Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.322.357.466.721</b>	<b>702.365.294.839</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>739.123.566.937</b>	<b>208.465.681.019</b>
1. Tiền	111		270.326.566.937	34.285.681.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		468.797.000.000	174.180.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.699.525.042.616</b>	<b>303.257.316.078</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		394.872.766.538	62.339.290.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.304.652.276.078	240.918.026.078
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>469.680.384.680</b>	<b>119.266.793.795</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	337.808.113.673	114.024.171.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.977.779.413	9.650.244.600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	58.584.937.500	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	80.360.482.828	10.157.198.224
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62.071.149.399)	(14.564.820.662)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.220.665	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>384.239.284.815</b>	<b>62.601.694.541</b>
1. Hàng tồn kho	141		392.173.033.138	62.601.694.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.933.748.323)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.789.187.673</b>	<b>8.773.809.406</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	5.631.979.253	1.796.040.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.638.142.761	6.849.661.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.519.065.659	128.107.709
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.078.180.771.818</b>	<b>290.050.351.907</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.829.863.743</b>	<b>311.075.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.371.628.743	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.458.235.000	311.075.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>351.124.668.203</b>	<b>158.997.260.963</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	289.570.811.786	113.556.353.264
- Nguyên giá	222		647.407.547.563	182.314.294.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.836.735.777)	(68.757.940.963)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	61.553.856.417	45.440.907.699
- Nguyên giá	228		64.490.699.145	46.367.734.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.936.842.728)	(926.827.150)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>14.391.911.539</b>	<b>14.794.935.427</b>
- Nguyên giá	231		15.781.667.712	15.781.667.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.389.756.173)	(986.732.285)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.392.342.011</b>	<b>9.490.344.520</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.306.981.265	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.085.360.746	9.490.344.520
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>450.846.960.000</b>	<b>46.986.185.491</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		402.544.780.000	28.037.695.491
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		45.000.000.000	18.948.490.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.921.261.159</b>	<b>30.052.519.813</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	38.463.549.738	29.127.745.896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.457.711.421	924.773.917
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>191.673.765.163</b>	<b>29.418.030.693</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.400.538.238.539</b>	<b>992.415.646.746</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex), Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,  
Thanh Xuân, Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**MẪU B 01a-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.343.363.688.956</b>	<b>202.807.209.607</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.041.317.996.020</b>	<b>202.110.996.381</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	291.695.198.046	25.509.123.365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.625.366.251	4.010.808.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	51.962.509.190	38.350.876.864
4. Phải trả người lao động	314		29.188.852.184	10.134.318.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	22.518.798.494	4.469.345.547
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.950.045	158.422.534
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	18.921.768.760	7.780.980.205
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	617.064.141.446	104.627.847.552
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.147.411.604	7.069.273.739
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>302.045.692.936</b>	<b>696.213.226</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.481.355.796	135.132.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.497.299.405	-
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	21	293.067.037.735	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	561.081.226
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.077.869.596.655</b>	<b>660.600.044.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.077.869.596.655</b>	<b>660.600.044.697</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.792.124.770.000	499.999.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	15.260.716.800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		8.490.566.038	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	4.255.447.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.562.252.028	141.083.940.252
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.297.199.944	141.083.940.252
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		245.265.052.084	-
<b>E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>	<b>429</b>		<b>979.304.952.928</b>	<b>129.008.392.442</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.400.538.238.539</b>	<b>992.415.646.746</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex), Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,  
Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2015

MÃ B 02a-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2015	Năm 2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>569.799.678.672</b>	<b>197.290.824.133</b>	<b>1.723.481.698.562</b>	<b>247.736.451.219</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.783.593.753	3.325.661.366	16.808.489.362	3.358.735.773
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>564.016.084.919</b>	<b>193.965.162.767</b>	<b>1.706.673.209.200</b>	<b>244.377.715.446</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	479.832.386.217	130.806.601.192	1.382.746.904.911	164.781.914.262
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>84.183.698.702</b>	<b>63.158.561.575</b>	<b>323.926.304.289</b>	<b>79.595.801.184</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	42.987.630.077	28.872.116.181	305.448.241.262	142.989.271.709
7. Chi phí tài chính	22	28	14.741.096.098	1.537.337.135	33.322.585.273	6.668.098.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.932.210.734	1.891.621.767	25.726.718.590	2.913.138.424
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(145.618.997)	(132.633.677)	-	(1.347.304.509)
9. Chi phí bán hàng	25	29	38.050.996.381	13.422.107.899	129.429.228.851	13.713.173.354
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	33.460.386.770	13.028.611.494	91.091.251.867	19.373.688.625
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>40.773.230.533</b>	<b>63.909.987.551</b>	<b>375.531.479.560</b>	<b>181.482.808.318</b>
12. Thu nhập khác	31		1.327.410.269	213.645.055	6.020.990.818	6.277.277.616
13. Chi phí khác	32		1.088.716.651	302.912.778	1.236.221.252	6.653.455.856
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>238.693.618</b>	<b>(89.267.723)</b>	<b>4.784.769.566</b>	<b>(376.178.240)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>41.011.924.151</b>	<b>63.820.719.828</b>	<b>380.316.249.126</b>	<b>181.106.630.078</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.788.505.043	9.512.808.808	74.632.140.171	35.811.166.117
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		534.648.726	(306.452.197)	(30.579.981)	(736.092.660)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>32.688.770.382</b>	<b>54.614.363.217</b>	<b>305.714.688.936</b>	<b>146.031.556.621</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.521.701.476	40.719.407.627	245.265.052.084	132.136.601.031
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.167.068.906	13.894.955.590	60.449.636.852	13.894.955.590
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	115	899	1.731	3.350

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex), Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,  
Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Quý IV năm 2015



*mm*

Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

*Tru huân*

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

*Phan Thị Hòa*

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2015

**MẪU B 03a-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	380.316.249.126	181.106.630.078
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	42.997.414.045	4.068.124.935
- Các khoản dự phòng	03	(8.718.528.203)	14.564.820.662
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.143.316.614	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(169.607.625.160)	(162.096.129.062)
- Chi phí lãi vay	06	25.726.718.590	2.913.138.424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	271.857.545.012	40.556.585.037
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(74.842.416.155)	(5.330.365.240)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(164.011.307.392)	(62.601.694.541)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	641.041.892.732	229.931.110.234
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.948.204.768)	(30.923.786.322)
-(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(332.533.476.538)	(37.739.290.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.045.633.954)	(2.493.116.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.378.882.292)	(9.415.856.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(440.018.809)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.043.062.135)	(15.377.747.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	235.096.454.510	106.165.819.463
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.698.512.306)	(28.564.196.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	572.057.928	23.917.157.918
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.474.717.521.687)	(1.938.967.646.664)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.352.398.334.187	1.701.001.356.801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(664.196.471.922)	(154.731.344.556)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.900.000.000	72.675.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.154.382.227	13.598.657.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.739.587.731.573)	(311.071.015.336)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.225.161.655.414	326.894.966.800
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.219.827.971.195	1.161.396.419.510
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.409.827.340.161)	(1.100.120.188.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.035.162.286.448	388.171.197.773
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	530.671.009.385	183.266.001.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	208.465.681.019	25.199.679.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.123.467)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	739.123.566.937	208.465.681.019

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex), Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,  
Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2015



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 22 số 0102182140 ngày 20/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015 là 1.792.124.770.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2015 là 1.679 người (tại ngày 31/12/2014 là 764 người). Số lượng nhân viên tăng đột biến là do số lượng CBCNV trong kỳ tại các công ty con tăng lên, đồng thời trong quý II/2015 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã trở thành công ty con của F.I.T. Số lượng CBCNV của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại thời điểm 31/12/2015 là 964 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	58,82%	58,82%	Kinh doanh sản phẩm vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	59,20%	59,20%	Kinh doanh các mặt hàng thuốc

**Các công ty liên kết:**

- Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT (Tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ Sao Nam: Công ty liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bán niên Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiếu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

102  
CÔNG  
CỔ  
ĐẦU  
T. I  
QUẢN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

32  
3 T  
HÀN  
TU  
T  
T.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày cuối kỳ, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)**

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phân chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT (Thông tư 200) về “hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	743.832.450	125.002.787
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	269.582.734.487	34.160.678.232
Các khoản tương đương tiền	468.797.000.000	174.180.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>174.180.000.000</i>
<i>Đầu tư ngắn hạn khác (i)</i>	<i>463.797.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>739.123.566.937</u></b>	<b><u>208.465.681.019</u></b>

**Ghi chú:** (i) Khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức, thời hạn hợp tác không quá 3 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃU B 09 a-HN/HN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>394.872.766.538</b>	<b>394.872.766.538</b>	-	<b>62.339.290.000</b>
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	<i>233.866.421.708</i>	<i>118.214.831.945</i>	-	<i>62.339.290.000</i>
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	95.041.411.708	95.041.411.708	-	10.000
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	138.825.010.000	138.825.010.000	-	62.339.280.000
- <i>Trái phiếu chính phủ</i>	<i>161.006.344.830</i>	<i>161.006.344.830</i>	-	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.349.652.276.078</b>	<b>1.349.652.276.078</b>	<b>259.866.516.078</b>	<b>259.866.516.078</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.304.652.276.078</i>	<i>1.304.652.276.078</i>	<i>240.918.026.078</i>	<i>240.918.026.078</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	789.150.000.000	789.150.000.000	43.420.000.000	43.420.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	515.502.276.078	515.502.276.078	197.498.026.078	197.498.026.078
+ <i>Đầu tư vào tổ chức</i>	<i>314.362.132.350</i>	<i>314.362.132.350</i>	<i>197.215.132.350</i>	<i>197.215.132.350</i>
+ <i>Đầu tư vào Cá nhân</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>282.893.728</i>	<i>282.893.728</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>18.948.490.000</b>	<b>18.948.490.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	18.948.490.000	18.948.490.000

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó, các hợp đồng đầu tư với cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 33,3% giá trị Công ty góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU B 09 a-HN/HN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>405.846.960.000</b>	<b>-</b>	<b>28.037.695.491</b>	<b>-</b>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	402.544.780.000	-	28.037.695.491	-
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	402.544.780.000	-	11.485.665.870	-
+ Công ty CP Today Cosmetics	-	-	16.552.029.621	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Công ty liên doanh liên kết</b>	<b>46.68%</b>	<b>46.68%</b>	<b>21.19%</b>	<b>21.19%</b>
Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam	46.68%	46.68%	21.19%	21.19%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>337.808.113.673</i>	<i>114.024.171.633</i>
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ (i)	1.007.436.958	34.299.375.824
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	147.934.512.695	72.211.546.973
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	188.849.214.877	-
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	16.949.143	7.513.248.836

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>58.584.937.500</i>	<i>-</i>
Phải thu cho vay ngắn hạn với tổ chức, cá nhân	58.584.937.500	-

Là các hợp đồng cho vay ngắn hạn dưới 12 tháng và có tài sản đảm bảo, lãi suất cố định. Gốc và lãi vay trả cuối kỳ.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>80.360.482.828</i>	<i>(5.811.316.389)</i>	<i>10.157.198.224</i>	<i>(3.832.588.734)</i>
Lãi dự thu	22.180.543.914	-	5.818.620.420	-
Ký quỹ, ký cược	6.688.750.677	-	-	-
Tạm ứng	5.635.676.734	-	982.048.650	-
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	11.299.292.643	(5.811.316.389)	3.356.529.154	(3.832.588.734)
Phải thu CP thành lập nhà máy Westfood Hậu Giang	30.130.000.000	-	-	-
Phải thu khác	4.426.218.860	-	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.458.235.000</i>	<i>-</i>	<i>311.075.000</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	1.458.235.000	-	311.075.000	-
<b>Cộng</b>	<b>81.818.717.828</b>	<b>(5.811.316.389)</b>	<b>10.468.273.224</b>	<b>(3.832.588.734)</b>

**10. NỢ QUÁ HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ	5.441.641.947	4.759.366.694	1.703.741.590	696.237.128
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	29.704.323.663	17.673.933.143	41.427.860.490	13.868.583.534
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	39.637.849.562	39.637.849.562	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.783.815.172</b>	<b>62.071.149.399</b>	<b>43.131.602.080</b>	<b>14.564.820.662</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	10.523.831.370	-	7.051.436.246	-
Nguyên liệu, vật liệu	121.380.234.503	888.418.782	25.486.798.375	-
Công cụ, dụng cụ	5.815.949.731	-	563.165.432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.358.709.069	-	-	-
Thành phẩm	140.570.783.328	6.728.237.721	25.561.221.268	-
Hàng hóa	83.148.027.439	317.091.820	2.955.442.841	-
Hàng gửi bán	16.375.497.698	-	983.630.379	-
<b>Cộng</b>	<b>392.173.033.138</b>	<b>7.933.748.323</b>	<b>62.601.694.541</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex),  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃU B 09a-DN/HN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	111.641.251.329	49.686.345.767	19.865.493.004	1.023.794.481	97.409.646	182.314.294.227
- Mua trong năm kỳ	3.195.295.290	19.898.314.088	15.006.830.474	197.360.000	-	38.297.799.852
- Thanh lý, nhượng bán	-	(637.153.288)	(5.598.779.593)	-	-	(6.235.932.881)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	90.788.287.936	331.310.507.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	437.600.936.857
- Giảm khác	(3.549.904.213)	-	(1.019.646.279)	-	-	(4.569.550.492)
Tại ngày 31/12/2015	202.074.930.342	400.258.014.027	42.269.646.485	2.609.021.608	195.935.101	647.407.547.563
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	34.775.465.656	26.340.417.433	7.240.179.112	304.469.116	97.409.646	68.757.940.963
- Khấu hao trong kỳ	8.485.868.928	15.152.938.442	3.451.035.421	188.382.032	-	27.278.224.823
- Thanh lý, nhượng bán	-	(637.153.288)	(4.780.732.169)	-	-	(5.417.885.457)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	28.148.789.542	230.375.813.469	8.717.035.157	1.221.186.540	46.405.490	268.509.230.198
- Giảm khác	(334.856.400)	-	(955.918.350)	-	-	(1.290.774.750)
Tại ngày 31/12/2015	71.075.267.726	271.232.016.056	13.671.599.171	1.714.037.688	143.815.136	357.836.735.777
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	76.865.785.673	23.345.928.334	12.625.313.892	719.325.365	-	113.556.353.264
Tại ngày 31/12/2015	130.999.662.616	129.025.997.971	28.598.047.314	894.983.920	52.119.965	289.570.811.786

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 110.908.809.801 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 17.752.829.666 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 195.947.275.576 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 82.009.287.232 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU B 09a-DN/HN

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	25.627.361.283	20.508.405.680	118.700.000	113.267.886	46.367.734.849
- Mua trong năm	-	-	44.000.000	120.000.000	164.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.399.735.000)	-	-	(285.309.931)	(2.685.044.931)
- Phân loại lại	3.010.870.000	-	-	-	3.010.870.000
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	17.140.222.527	-	(44.000.000)	569.916.700	17.710.139.227
- Giảm khác	-	-	-	(33.000.000)	(77.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	43.378.718.810	20.508.405.680	118.700.000	484.874.655	64.490.699.145
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	813.405.680	153.584	113.267.886	926.827.150
- Khấu hao trong kỳ	-	2.019.999.996	34.953.771	40.524.161	2.095.477.928
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	206.234.680	-
- Giảm khác	-	-	(6.387.099)	(285.309.931)	(291.697.030)
Tại ngày 31/12/2015	-	2.833.405.676	28.720.256	74.716.796	2.936.842.728
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	25.627.361.283	19.695.000.000	118.546.416	-	45.440.907.699
Tại ngày 31/12/2015	43.378.718.810	17.675.000.004	89.979.744	410.157.859	61.553.856.417

Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 19.395.955.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	15.781.667.712	15.781.667.712
Tại ngày 31/12/2015	15.781.667.712	15.781.667.712
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	986.732.285	986.732.285
- Khấu hao trong năm	403.023.888	403.023.888
Tại ngày 31/12/2015	1.389.756.173	1.389.756.173
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015	14.794.935.427	14.794.935.427
Tại ngày 31/12/2015	14.391.911.539	14.391.911.539

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	5.631.979.253	1.796.040.426
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.016.211.622	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.679.719.198	16.247.717
Các khoản khác	936.048.433	1.779.792.709
<b>b) Dài hạn</b>	38.463.549.738	29.127.745.896
Trả trước tiền thuê đất (tại Công ty CP Nông dược TSC)	27.514.287.535	27.453.878.886
Chi phí sửa chữa	6.107.584.733	1.130.221.431
Các khoản khác	4.841.677.470	543.645.579

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	291.695.198.046	291.695.198.046	25.509.123.365	25.509.123.365
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ	161.593.618.766	161.593.618.766	981.589.227	981.589.227
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	98.859.333.152	98.859.333.152	17.967.468.388	17.967.468.388
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	31.226.695.262	31.226.695.262	-	-
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	15.550.866	15.550.866	6.560.065.750	6.560.065.750



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	1.329.481.954	30.262.063.426	31.236.160.465	355.384.915
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.141.275.195	1.141.275.195	-
- Thuế TNDN	50.242.598.492	70.756.140.574	83.099.012.039	37.899.727.027
- Thuế Tài nguyên	-	2.246.400	2.246.400	-
- Tiền thuê đất	-	874.858.610	874.858.610	-
- Thuế môn bài	-	24.500.000	24.500.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	390.428.744	1.337.013.442	1.631.677.264	95.764.922
- Thuế, phí khác	-	24.295.873	24.295.873	-
<b>Cộng</b>	<b>51.962.509.190</b>	<b>104.422.393.520</b>	<b>118.034.025.846</b>	<b>38.350.876.864</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	223.021.048	200.818.333
Trích trước chi phí bán hàng, thuê cửa hàng	16.967.969.059	-
Trích trước Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	1.650.000.000	-
Chi phí khác	3.677.808.387	4.268.527.214
<b>Cộng</b>	<b>22.518.798.494</b>	<b>4.469.345.547</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>18.921.768.760</b>	<b>7.780.980.205</b>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	866.660.583	459.293.443
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i)	15.553.124.999	7.321.686.762
- Phải trả khác	2.501.983.178	-
<i>b) Dài hạn</i>	<b>4.481.355.796</b>	<b>135.132.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	135.132.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.346.223.796	-
<b>Cộng</b>	<b>23.403.124.556</b>	<b>7.916.112.205</b>

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với các cá nhân, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	617.064.141.446	617.064.141.446	104.627.847.552	104.627.847.552
- Vay Ngân hàng	615.880.541.744	615.880.541.744	99.176.854.541	99.176.854.541
- Vay công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.183.599.702	1.183.599.702	-	-
- Vay tổ chức, cá nhân khác	-	-	5.450.993.011	5.450.993.011
<b>Vay dài hạn</b>	<b>4.497.299.405</b>	<b>4.497.299.405</b>	<b>5.410.199.405</b>	<b>5.410.199.405</b>
- Vay ngân hàng	4.497.299.405	4.497.299.405	-	-

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/12/2015
	VND
Trái phiếu chuyển đổi	293.067.037.735
Tổ chức	194.339.622.642
Cá nhân	97.169.811.320
Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi	1.557.603.773

Theo nghị quyết 21/2015/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/Trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/ năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2014	157.500.000.000	-	-	200.000.000	35.779.693.332	193.479.653.332	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	132.136.601.031	132.136.601.031	
Tăng vốn trong năm	310.999.950.000	15.895.016.800	-	-	-	326.894.966.800	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	31.499.990.000	-	-	-	(31.499.990.000)	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	686.852.413	(1.373.654.826)	(686.802.413)	
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	3.368.595.232	4.464.000.130	7.832.595.362	
Tăng/(Giảm) khác	-	(634.300.000)	-	-	1.577.290.585	943.030.585	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>499.999.940.000</b>	<b>15.260.716.800</b>	<b>-</b>	<b>4.255.447.645</b>	<b>141.083.940.252</b>	<b>660.600.044.697</b>	
Tăng vốn trong năm	1.217.126.650.000	-	-	-	-	1.217.126.650.000	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	245.265.052.084	245.265.052.084	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	(74.998.180.000)	-	
Giá trị quyền chọn cổ phiếu	-	-	8.490.566.038	-	-	8.490.566.038	
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(3.368.595.232)	(49.788.560.308)	(53.157.155.540)	
Tăng/(Giảm) khác	-	(455.560.624)	-	-	-	(455.560.624)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.792.124.770.000</b>	<b>14.805.156.176</b>	<b>8.490.566.038</b>	<b>886.852.413</b>	<b>261.562.252.028</b>	<b>2.077.869.596.655</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2014, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2015/NQ-HĐQT/FIT và số 19/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 03/06/2015. Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cụ thể như sau:

- Chào bán 1.712.499 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên tương đương với 17.124.990.000 đồng.

- Chào bán 37.499.995 cổ phiếu bằng các hình thức sau:

- Trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu là 7.499.818 cổ phiếu, tương đương 74.998.180.000 đồng;
- Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 29.933.822 cổ phiếu, tương đương 299.338.220.000 đồng;
- Số cổ phiếu không chào bán hết và cổ phiếu lẻ là 66.355 cổ phiếu, tương đương 663.550.000 đồng đã tiếp tục chào bán hết cho các đối tượng khác theo phương án của Hội đồng quản trị.

- Chào bán 787.501 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tương đương 7.875.010.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2015, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 02/03/2015, Công ty đã thực hiện chào bán cụ thể như sau:

- Chào bán thành công cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: Công ty đã hoàn thành việc phát hành 89.212.488 cổ phiếu và đã thu được 892.124.880.000 VND vốn góp tăng thêm.

Đến ngày 31/12/2015, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2015</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Tại ngày 31/12/2015</u>
Vốn điều lệ	499.999.940.000	1.292.124.830.000	-	1.792.124.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.260.716.800	-	455.560.624	14.805.156.176
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	8.490.566.038	-	8.490.566.038
	<b>515.260.656.800</b>	<b>1.300.615.396.038</b>	<b>455.560.624</b>	<b>1.815.420.492.214</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.792.124.770.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 499.999.940.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.792.124.770.000</b>	<b>499.999.940.000</b>
- Vốn góp đầu năm	499.999.940.000	157.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.292.124.830.000	342.499.940.000
- Vốn góp cuối năm	1.792.124.770.000	499.999.940.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

*d) Cổ phiếu*

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	179.212.477	49.999.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	179.212.477	49.999.994
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	49.999.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	179.212.477	49.999.994
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	49.999.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	317.099,58	195.906,77
Ngoại tệ EUR	451,32	473,16
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Khách hàng khu vực miền Bắc của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	1.940.872.484	-
Khách hàng khu vực TP Hồ Chí Minh của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	22.811.329.192	-

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	1.718.649.772.690	222.654.230.984
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.206.041.177	11.823.225.639
- Doanh thu khác	625.884.695	13.258.994.596
	<u>1.723.481.698.562</u>	<u>247.736.451.219</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>16.808.489.362</b>	<b>3.358.735.773</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	5.576.264.542	-
- Giảm giá hàng bán;	277.140.086	170.630.366
- Hàng bán bị trả lại.	10.955.084.734	3.188.105.407
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>1.706.673.209.200</b></u>	<u><b>244.377.715.446</b></u>

**25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	1.381.570.796.297	152.508.249.822
- Giá vốn dịch vụ	1.174.002.250	11.518.399.200
- Giá vốn khác	2.106.364	755.265.240
	<u><b>1.382.746.904.911</b></u>	<u><b>164.781.914.262</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	566.942.759.991	2.328.474.903
Chi phí nhân công;	119.335.084.023	7.165.518.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	28.376.619.205	1.529.443.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	76.907.444.021	15.260.957.839
Chi phí khác bằng tiền.	63.358.268.619	8.713.502.941
<b>Cộng</b>	<b>854.920.175.859</b>	<b>34.997.897.207</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.771.126.903	17.963.056.545
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	197.736.113.269	123.946.086.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.913.500	61.335.900
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	59.868.028.904	-
Doanh thu tài chính khác	12.021.058.686	1.018.792.386
<b>Cộng</b>	<b>305.448.241.262</b>	<b>142.989.271.709</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.726.718.590	2.913.138.424
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	170.814.206	3.401.500.000
Chi phí tài chính khác	7.425.052.477	353.459.663
<b>Cộng</b>	<b>33.322.585.273</b>	<b>6.668.098.087</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	29.597.695.053	2.104.690.746
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	87.144.907.413	5.809.598.284
Chi phí bằng tiền khác	12.686.626.385	5.798.884.324
<b>Cộng</b>	<b>129.429.228.851</b>	<b>13.713.173.354</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	31.408.523.664	3.164.614.122
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.229.709.013	654.291.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.530.517.820	927.438.761
Thuế, phí và lệ phí	2.677.576.720	866.683.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.198.171.056	6.493.391.515
Chi phí dự phòng	19.949.203.690	916.423.989
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	13.220.687.406	754.308.479
Chi phí bằng tiền khác	10.876.862.498	5.596.537.045
<b>Cộng</b>	<b>91.091.251.867</b>	<b>19.373.688.625</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.632.140.171	35.811.166.117

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2014	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	245.265.052.084	132.136.601.031
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	141.699.963	39.449.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.731	3.350

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2015, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	621.561.440.851	104.627.847.552
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	739.123.566.937	208.465.681.019
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>3.057.174.549.583</u>	<u>660.600.044.697</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.123.566.937	208.465.681.019	739.123.566.937	208.465.681.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	488.583.397.744	124.492.444.857	488.583.397.744	124.492.444.857
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.699.525.042.616	303.257.316.078	1.699.525.042.616	303.257.316.078
Đầu tư tài chính dài hạn	450.846.960.000	46.986.185.491	450.846.960.000	46.986.185.491
<b>Tổng cộng</b>	<u>3.378.078.967.297</u>	<u>683.201.627.445</u>	<u>3.378.078.967.297</u>	<u>683.201.627.445</u>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	621.561.440.851	104.627.847.552	621.561.440.851	104.627.847.552
Phải trả người bán và phải trả khác	315.098.322.602	33.425.235.570	315.098.322.602	33.425.235.570
Chi phí phải trả	22.518.798.494	4.469.345.547	22.518.798.494	4.469.345.547
<b>Tổng cộng</b>	<u>959.178.561.947</u>	<u>142.522.428.669</u>	<u>959.178.561.947</u>	<u>142.522.428.669</u>

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)** MÃU B 09a -DN/HN  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.123.566.937	-	739.123.566.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	476.753.534.001	11.829.863.743	488.583.397.744
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.699.525.042.616	-	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	-	450.846.960.000	450.846.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.915.402.143.554</b>	<b>462.676.823.743</b>	<b>3.378.078.967.297</b>
<b>Tại 31/12/2015</b>			
Các khoản vay	617.064.141.446	4.497.299.405	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	310.616.966.806	4.481.355.796	315.098.322.602
Chi phí phải trả	22.518.798.494	-	22.518.798.494
<b>Tổng cộng</b>	<b>950.199.906.746</b>	<b>8.978.655.201</b>	<b>959.178.561.947</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.965.202.236.808</b>	<b>453.698.168.542</b>	<b>2.418.900.405.350</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.465.681.019	-	208.465.681.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124.492.444.857	-	124.492.444.857
Đầu tư tài chính ngắn hạn	303.257.316.078	-	303.257.316.078
Đầu tư tài chính dài hạn	-	46.986.185.491	46.986.185.491
<b>Tổng cộng</b>	<b>636.215.441.954</b>	<b>46.986.185.491</b>	<b>683.201.627.445</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	104.627.847.552	-	104.627.847.552
Phải trả người bán và phải trả khác	33.290.103.570	135.132.000	33.425.235.570
Chi phí phải trả	4.469.345.547	-	4.469.345.547
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.387.296.669</b>	<b>135.132.000</b>	<b>142.522.428.669</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>493.828.145.285</b>	<b>46.851.053.491</b>	<b>540.679.198.776</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong kỳ để trả cổ tức là 74.998.180.000 đồng.

Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	74.998.180.000	31.499.990.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bán niên cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

